

Số: 21 /2017/ TT-BYT

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2017

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 08 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Thông tư số 43/2013/TT-BYT).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT

Bổ sung vào Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh của 25 chuyên khoa, chuyên ngành bao gồm: Hồi sức cấp cứu và Chống độc, Nội khoa, Nhi khoa, Lao (ngoại lao), Da liễu, Tâm thần, Nội tiết, Y học cổ truyền, Ngoại khoa, Bỏng, Ung bướu, Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt, Phục hồi chức năng, Điện Quang, Y học hạt nhân, Nội soi chẩn đoán can thiệp, Huyết học - Truyền máu, Hóa sinh, Vi sinh - Ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh và tế bào học, Vi phẫu, Phẫu thuật nội soi, Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ (tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2017.

2. Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng y tế các Bộ, ngành, người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- BHXH Việt Nam;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TW;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, VP Bộ, Thanh tra Bộ thuộc BHYT;
- Sở Y tế, BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc BHYT;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Công TTĐT của Bộ Y tế,
- Trang TTĐT Cục QLKCB;
- Lưu: VT, PC, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG ^{7/10/2018}
THỨ TRƯỞNG ^{Quản}



Nguyễn Việt Tiến

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Hồi sức cấp cứu và Chống độc như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		A	B	C	D
1	2	3			
	I. HỒ HẤP				
305.	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	x	x	x	
306.	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản	x	x	x	
307.	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
308.	Đo áp lực thực quản trong thông khí nhân tạo	x	x		
309.	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	x	x	x	
310.	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
311.	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
312.	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	x	x		
313.	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	x	x		
314.	Đo nồng độ Carboxyhemoglobin bằng phương pháp mạch nây (SpCO)	x	x	x	
315.	Đo nồng độ Methemoglobin bằng phương pháp mạch nây (SpMet)	x	x	x	
316.	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào	x	x	x	
	K. TIM MẠCH				
317.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
318.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
319.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
320.	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
321.	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động	x	x	x	
322.	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	x	x	x	
323.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	

324.	Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu	x	x		
325.	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua công đo áp lực trên máy theo dõi	x	x	x	
L. TIẾT NIỆU VÀ LỌC MÁU					
326.	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	x	x		
327.	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	x	x		
328.	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	x	x		
329.	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x		
330.	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	x	x		
331.	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	x	x		
332.	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	x	x		
333.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu	x	x	x	
334.	Chăm sóc ống thông bàng quang	x	x	x	x
335.	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
336.	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
337.	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	x	x	x	
M. THẬN KINH					
338.	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%	x	x		
339.	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	x	x		
340.	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x		
341.	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	x	x		
342.	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	x	x		
343.	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	x	x		
344.	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x		
345.	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc	x	x	x	
346.	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	x	x	x	
N. HUYẾT HỌC					
347.	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	x	x		
O. TIÊU HÓA					
348.	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh	x	x		

	trong điều trị suy gan cấp				
349.	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	X	X		
350.	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	X	X		
351.	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	X	X	X	
352.	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	X	X	X	
353.	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	X	X	X	
354.	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng gây mê tại đơn vị hồi sức tích cực	X	X	X	
355.	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	X	X	X	
356.	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	X	X	X	
357.	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	X	X	X	
358.	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	X	X	X	
359.	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	X	X		
360.	Theo dõi liên tục áp lực ổ bụng gián tiếp qua bàng quang	X	X	X	
	P. CHỐNG ĐỘC				
361.	Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	X	X	X	
362.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	X	X	X	
363.	Điều trị giảm nồng độ canxi máu	X	X	X	
364.	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	X	X	X	
365.	Điều trị thải độc chì	X	X	X	
366.	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	X	X	X	
367.	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc	X	X	X	
368.	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	X	X	X	
369.	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	X	X	X	
370.	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	X	X	X	
371.	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	X	X	X	
372.	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	X	X	X	
373.	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	X	X	X	
374.	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	X	X	X	
375.	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	X			
376.	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	X			
377.	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	X			
378.	Định lượng ethanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	X			
379.	Định lượng một chỉ tiêu thuốc bằng máy sinh hóa miễn dịch	X	X		
380.	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	X	X	X	

381.	Giải độc ngộ độc rượu methanol và ethylene glycol	x	x	x	
382.	Điều trị giảm nồng độ natri máu ở bệnh nhân bị rắn cắn nĩa cắn	x	x	x	
Q. CÁC KỸ THUẬT KHÁC					
383.	Xét nghiệm định tính nhanh nọc rắn	x	x	x	
384.	Xét nghiệm định tính nọc rắn bằng phương pháp ELISA	x	x		
385.	Xét nghiệm định lượng nọc rắn bằng phương pháp ELISA	x			
386.	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	x	x	x	

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

II. NỘI KHOA

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Nội khoa như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	G. HỒ HẤP				
432.	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
433.	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x		
434.	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	x	x		
435.	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
436.	Thăm dò khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)	x			
	H. TIM MẠCH				
437.	Chụp động mạch vành	x	x		
438.	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu – điện học các buồng tim	x	x		
439.	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	x	x		
440.	Hút huyết khối trong động mạch vành	x	x		
441.	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	x			
442.	Nong và đặt stent động mạch thận	x	x		
443.	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	x			
444.	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	x	x		
445.	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	x	x		
446.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	x	x		
447.	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	x	x		
448.	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	x			
449.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	x			
450.	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	x			
451.	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	x	x		
452.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	x	x		
453.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	x	x		
454.	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	x	x		

455.	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	x	x		
456.	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	x	x		
457.	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	x	x		
458.	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	x	x		
459.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	x	x	x	
460.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	x	x	x	
461.	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	x	x		
462.	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	x	x		
463.	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	x	x		
464.	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	x	x		
465.	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	x	x		
466.	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	x	x		
467.	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	x	x		
468.	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	x	x		
469.	Cây ghép (bơm) tế bào gốc tự thân qua đường động mạch vành để điều trị suy tim sau nhồi máu cơ tim	x			
	I. THẬN KINH				
470.	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	x	x		
471.	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	x	x		
472.	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	x	x		
473.	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	x	x		
474.	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	x	x		
475.	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	x	x		
476.	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	x	x		
477.	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	x	x		
478.	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	x	x		
479.	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	x	x	x	
	K. THẬN TIẾT NIỆU				
480.	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu	x	x	x	
481.	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu	x	x	x	
482.	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở bệnh nhân sau ghép thận	x	x		
483.	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	x	x		
484.	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiên mê	x	x		
485.	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng	x	x		

486.	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	x	x		
487.	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm có gây mê	x	x		
488.	Nội soi bàng quang lấy sỏi, dị vật có gây mê	x	x		
489.	Nội soi đặt catheter bàng quang – niệu quản để chụp UPR có gây mê	x	x		
490.	Nội soi bàng quang và bơm hóa chất có gây mê	x	x		
491.	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang có gây mê	x	x		
492.	Nội soi bàng quang có gây mê	x	x		
493.	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang có gây mê	x	x		
494.	Rút sonde Modelage qua đường nội soi bàng quang có gây mê	x	x		
495.	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	x	x	x	
496.	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	x	x	x	
497.	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	x	x		
498.	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	x	x	x	
499.	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	x	x		
	L. TIÊU HÓA				
500.	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	x			
501.	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	x			
502.	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại	x	x		
503.	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori	x	x		
504.	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	x	x		
505.	Siêu âm can thiệp – đặt stent đường mật qua da	x	x		
506.	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	x			
507.	Đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	x			
	M. CƠ XƯƠNG KHỚP				
508.	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy	x	x		
509.	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học	x	x		
510.	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	x	x		
511.	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	x	x		
512.	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	x			
513.	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phân mềm quanh khớp	x	x		
514.	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	x	x		
515.	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	x	x		
516.	Tiêm Enbrel	x	x		
517.	Truyền Remicade	x	x		
518.	Truyền Actemra	x	x		

519.	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	x	x		
	N. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
520.	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	x	x		
521.	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	x	x		
522.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	x	x		
523.	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	x	x		
524.	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	x	x		
525.	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	x	x		
526.	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)	x	x		
527.	Định lượng kháng thể kháng tiêu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	x	x		
528.	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	x	x		
529.	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	x	x		
530.	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	x	x		
531.	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	x	x		
532.	Định lượng kháng thể kháng Histone	x	x		
533.	Định lượng kháng thể kháng Sm	x	x		
534.	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	x	x		
535.	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	x	x		
536.	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	x	x		
537.	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	x	x		
538.	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	x	x		
539.	Định lượng MPO (pANCA)	x	x		
540.	Định lượng PR3 (cANCA)	x	x		
541.	Định lượng kháng thể kháng Insulin	x	x		
542.	Định lượng kháng thể kháng CCP	x	x		
543.	Định lượng kháng thể kháng Centromere	x	x		
544.	Định lượng kháng thể C ₁ INH	x	x		
545.	Định lượng kháng thể GBM ab	x	x		
546.	Định lượng Tryptase	x	x		
547.	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	x	x		
548.	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	x	x		
549.	Định lượng kháng thể kháng ENA	x	x		
550.	Định lượng Histamine	x	x		
551.	Định lượng kháng thể kháng C1q	x	x		
552.	Định lượng kháng thể kháng C3a	x	x		
553.	Định lượng kháng thể kháng C3bi	x	x		
554.	Định lượng kháng thể kháng C3d	x	x		
555.	Định lượng kháng thể kháng C4a	x	x		
556.	Định lượng kháng thể kháng C5a	x	x		
557.	Định lượng CD4	x	x		
558.	Định lượng CD14	x	x		
559.	Định lượng CD19	x	x		

560.	Định lượng CD20	x	x		
561.	Định lượng CD23	x	x		
562.	Định lượng CD24	x	x		
563.	Định lượng CD30	x	x		
564.	Định lượng CD40	x	x		
565.	Định lượng kháng thể IgA	x	x		
566.	Định lượng kháng thể IgE	x	x		
567.	Định lượng kháng thể IgG	x	x		
568.	Định lượng kháng thể IgM	x	x		
569.	Định lượng kháng thể IgG1	x	x		
570.	Định lượng kháng thể IgG2	x	x		
571.	Định lượng kháng thể IgG3	x	x		
572.	Định lượng kháng thể IgG4	x	x		
573.	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)	x	x		
574.	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)	x	x		
575.	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	x	x		
576.	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	x	x		
577.	Định lượng Interleukin -1 α human	x	x		
578.	Định lượng Interleukin -1 β human	x	x		
579.	Định lượng Interleukin - 2 human	x	x		
580.	Định lượng Interleukin - 4 human	x	x		
581.	Định lượng Interleukin - 6 human	x	x		
582.	Định lượng Interleukin - 8 human	x	x		
583.	Định lượng Interleukin - 10 human	x	x		
584.	Định lượng Interleukin - 12p70 human	x	x		
585.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	x	x		
586.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	x	x		
587.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	x	x		
588.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	x			
589.	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	x			
590.	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	x			
591.	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	x			
592.	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	x			
593.	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	x			
594.	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	x			
595.	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	x	x		
596.	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	x	x		
597.	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	x	x		
598.	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị)	x			

	trung bình 15 ngày)				
599.	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	x			
600.	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	x			
601.	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	x			
602.	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	x			
603.	Giảm mẫn cảm với sữa	x			
604.	Giảm mẫn cảm với thức ăn	x			
605.	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	x			
606.	Test kích thích với thuốc đường uống	x			
607.	Test kích thích với sữa	x			
608.	Test kích thích với thức ăn	x			
609.	Test huyết thanh tự thân	x			
610.	Test hồi phục phế quản.	x	x		
611.	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	x	x		
612.	Đo FeNO	x	x		
613.	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	x	x		
614.	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	x	x		
615.	Đo dung tích sống chậm - SVC	x	x		
616.	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	x	x		
617.	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	x	x		
618.	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	x	x		
619.	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	x	x		
620.	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	x	x		
621.	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	x	x		
622.	Tìm tế bào Hargraves	x	x	x	
623.	Truyền Cyclophosphamide pulse therapy	x	x		
624.	Truyền IVIg	x	x		
625.	Truyền Pulse Therapy Corticoid	x	x		
626.	Truyền kháng thể đơn dòng	x	x		
627.	Truyền Endoxan	x	x		
628.	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	x	x		
629.	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson	x	x		
630.	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell	x	x		
631.	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson	x	x		
632.	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell	x	x		
633.	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens - Johnson	x	x		
634.	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell	x	x		
635.	Hướng dẫn người bệnh Stevens - Johnson tập cơ thắt cơ tròn chống dính	x	x		
636.	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập cơ thắt cơ tròn chống dính	x	x		
637.	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng	x	x		

638.	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng	x	x		
639.	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch	x	x		
640.	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch	x	x		
641.	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	x	x	x	
642.	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	x	x	x	
643.	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản	x	x		
644.	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Luput ban đỏ hệ thống	x	x		
645.	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì	x	x		
646.	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản	x	x		
647.	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống	x	x		
648.	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì	x	x		
649.	Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì	x	x		
650.	Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì	x	x		
651.	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud	x	x		
652.	Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud	x	x		
	O. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
653.	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	x	x		
654.	Chọc rửa màng phổi	x	x	x	
655.	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	x	x	x	

**DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

III. NHI KHOA

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Nhi khoa như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		A	B	C	D
1	2	3			
	XXI. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
4171.	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong và dưới đòn Sơ sinh	x	x		
4172.	Đặt buồng tiêm bằng phẫu thuật để nuôi ăn tĩnh mạch	x	x		
4173.	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt nuôi ăn tĩnh mạch	x	x		
4174.	Gỡ bỏ điện cực tạo nhịp vĩnh viễn	x			
4175.	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	x			
4176.	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	x			
4177.	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	x			
	XXII. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
4178.	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	x	x	x	
4179.	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	x	x	x	
4180.	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	x	x	x	
4181.	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	x	x	x	
4182.	Điện châm điều trị sa trực tràng	x	x	x	
4183.	Thủy châm điều trị sa trực tràng	x	x	x	
	XXIII. GÂY MÊ HỒI SỨC				
4184.	Gây mê thay băng bóng	x	x		
4185.	Gây mê đặt canuyn ECMO	x			
4186.	Gây mê rút canuyn ECMO	x			
	XXIV. NỘI KHOA				
	I. TIM MẠCH – HÔ HẤP				
4187.	Nghiệm pháp bàn nghiêng	x	x		
4188.	Theo dõi điện tim từ xa	x	x		
4189.	Thay điện cực tạo nhịp	x	x		
4190.	Tạo nhịp tim qua da	x	x		
4191.	Theo dõi tim thai	x	x	x	x
4192.	Đặt điện cực kích thích tim qua da	x	x		
4193.	Đo độ bão hòa oxy máu qua da	x	x	x	x
	K. DỊ ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
4194.	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	x	x		
4195.	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	x	x		
4196.	Test lấy da với các dị nguyên sữa	x	x		
4197.	Test lấy da với vacxin	x	x		

4198.	Test dưới da với thuốc	X	X	X	X
4199.	Test dưới da với vaccin	X	X		
4200.	Test áp da với thuốc	X	X		
4201.	Test áp da với thức ăn	X	X		
4202.	Test áp da với sữa	X	X		
4203.	Challenge test với thuốc	X	X		
4204.	Challenge test với thức ăn	X	X		
4205.	Challenge test với sữa	X	X		
4206.	Giám mẫn cảm với thuốc uống	X	X		
4207.	Giám mẫn cảm với thuốc tiêm	X	X		
4208.	Giám mẫn cảm với thức ăn	X	X		
4209.	Giám mẫn cảm với sữa	X	X		
4210.	Giám mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	X	X		
4211.	Kỹ thuật sinh thiết da	X	X		
4212.	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	X	X	X	
4213.	Chăm sóc quần ướt cho bn chàm	X	X	X	
4214.	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều	X	X	X	X
	XXV. MẮT				
4215.	Đo khúc xạ khách quan	X			
	XXVI. UNG BUỒU				
4216.	Rút buồng tiêm bằng phẫu thuật sau đợt hóa trị	X	X		
4217.	Kỹ thuật chụp mạch máu vùng mạch máu não chẩn đoán	X			
4218.	Kỹ thuật chích Bleomycin trên u tân dịch	X	X		
4219.	Kỹ thuật chích Kenacort trên sẹo xấu, u vùng mặt	X	X		
4220.	Đặt VP Shunt	X	X		
4221.	Thay băng và thay kim buồng tiêm	X	X		
4222.	Thay băng buồng tiêm	X	X		
4223.	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	X			
4224.	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	X			
4225.	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	X			
4226.	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	X			
	XXVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ				
4227.	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	X	X		
	XXVIII. NGOẠI KHOA				
4228.	Phẫu thuật thoát vị tủy – màng tủy hở	X	X		
4229.	Phẫu thuật dẫn lưu não thất – tâm nhĩ	X			
4230.	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng – màng bụng	X	X		
4231.	Phẫu thuật dẫn lưu thất lưng liên tục	X			
4232.	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	X			
4233.	Phẫu thuật vi phẫu dị tật cột sống chẻ đôi kín	X			
4234.	Phẫu thuật vi phẫu liệt cơ cứng chi	X			
4235.	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch máu tủy	X			
4236.	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	X			
4237.	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	X			
4238.	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + Đốt đám rối mạch mạc	X			
4239.	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	X	X		

4240.	Tạo hình khuyết xương bẩm sinh	x			
4241.	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	x			
4242.	Phẫu thuật đặt canuyn cho chạy máy ECMO kiểu V V	x			
4243.	Phẫu thuật đặt canuyn cho chạy máy ECMO kiểu V A	x			
4244.	Thay van động mạch phổi qua da	x			
4245.	Thay van động mạch chủ qua da	x			
4246.	Tháo bột các loại	x	x	x	x
	XXIX. ĐIỆN QUANG				
4247.	Chụp động mạch vành qua da	x	x		
4248.	Siêu âm tim Doppler	x	x		
4249.	Siêu âm tim Doppler tại giường	x	x		
4250.	Siêu âm tim qua đường thực quản	x	x		
4251.	Siêu âm trong buồng tim	x	x		
4252.	Siêu âm tim thai qua thành bụng	x	x	x	
4253.	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	x	x		
	XXX. VI SINH				
4254.	Xét nghiệm cận dư phân	x	x	x	
	XXXI. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
4255.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan	x			
4256.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị u nang ống mật chủ, nối mật ruột	x			
4257.	Phẫu thuật nội soi robot điều trị teo mật (Phẫu thuật Kasai)	x			
4258.	Phẫu thuật nội soi robot điều trị cắt các khối u ổ bụng	x			
4259.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý trong lồng ngực	x			
4260.	Phẫu thuật nội soi robot điều trị cắt các khối u trung thất	x			
4261.	Phẫu thuật nội soi robot điều trị cắt thùy phổi ở trẻ em, cắt thùy phổi điển hình	x			
4262.	Phẫu thuật nội soi robot điều trị thoát vị cơ hoành	x			
4263.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý thận, tiết niệu	x			
4264.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị thận ứ nước do hẹp phần nối bể thận niệu quản	x			
4265.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý đường tiêu hóa, các tạng đặc ổ bụng	x			
4266.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh (Hirschsprung)	x			
4267.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị dị tật hậu môn, trực tràng	x			
4268.	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị luồng trào ngược dạ dày thực quản	x			

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

IV. LAO (NGOẠI LAO)

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật chuyên mục Lao như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
		A	B	C	D
1	2				
42.	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	x	x		
43.	Phẫu thuật cố định cột sống bằng buộc chỉ thép liên gai sau do lao cột sống cổ	x	x		
44.	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	x	x		
45.	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	x	x		
46.	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	x	x		
47.	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	x			
48.	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	x			
49.	Phẫu thuật lao cột sống có video hỗ trợ	x			
50.	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	x			
51.	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	x	x		
52.	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	x	x		
53.	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	x	x		
54.	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	x	x		
55.	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	x	x		
56.	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	x	x		
57.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	x	x		
58.	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	x	x		

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

V. DA LIỄU

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Da liễu như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		A	B	C	D
1	2	3			
	D. PHẪU THUẬT				
90.	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	x	x		
	Đ. THỦ THUẬT				
91.	Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid, hồng ban đa dạng, Durhing Brocq....	x	x	x	
92.	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	x	x		
93.	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	x	x		
94.	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	x	x		
95.	Điều trị các nốt sắc tố bằng Laser Ruby	x	x		
96.	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	x	x		
97.	Điều trị râm má bằng laser Fractional	x	x		
98.	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	x	x		
99.	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	x	x		
100.	Trẻ hoá da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	x	x		
101.	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm	x	x		
102.	Điều trị râm má bằng máy Mesoderm	x	x		
103.	Điều trị mụn trứng cá bằng máy Mesoderm	x	x		
104.	Điều trị rụng tóc bằng máy Mesoderm	x	x		
105.	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED	x	x		
106.	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin	x	x		
107.	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	x	x		
108.	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)	x	x		
109.	Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
110.	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
111.	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
112.	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
113.	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
114.	Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		

115.	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
116.	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
117.	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ	x	x		
	E. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG DA LIỄU				
118.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật tay	x	x	x	
119.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật chân	x	x	x	
120.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân phong trước và sau phẫu thuật mắt thờ	x	x	x	
121.	Vật lý trị liệu cho bệnh nhân xơ cứng bì	x	x	x	

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

VI. TÂM THẦN

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Tâm thần như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
84.	Thang PANSS	x	x		
85.	Trắc nghiệm đánh giá năng lực của trẻ K-ABC	x	x		
86.	Thang VANDERBILT	x	x		
87.	Bảng đánh giá cho trẻ khiếm thị và chậm phát triển từ 0-6 tuổi	x	x		
	H. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
88.	Trắc nghiệm Gille	x	x		

**DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

VII. NỘI TIẾT

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Nội tiết như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
246.	Sinh thiết tức thì trong phẫu thuật tuyến nội tiết	x	x	x	
247.	Áp tế bào tức thì trong phẫu thuật tuyến nội tiết	x	x	x	

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Y học cổ truyền như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	L. KỸ THUẬT CHUNG				
483.	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	X	X	X	X
484.	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	X	X	X	X
485.	Giác hơi	X	X	X	X
486.	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	X	X	X	

**DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

IX. NGOẠI KHOA

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Ngoại khoa như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	K. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
1114.	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	x	x		
1115.	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	x	x		
1116.	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gôi cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	x	x		
1117.	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gôi cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	x	x		
1118.	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	x	x		

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XI. BÔNG

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Bông như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	Đ. ĐIỀU TRỊ BÔNG				
132.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông >60% DTCT hoặc có bông hô hấp	x			
133.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông từ 40 – 60% diện tích cơ thể	x	x		
134.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông từ 10 – 39% diện tích cơ thể	x	x	x	
135.	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bông < 10% diện tích cơ thể	x	x	x	
136.	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bông	x	x	x	
137.	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bông	x	x		
138.	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do cóng lạnh	x	x	x	x
139.	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do kiềm và các hóa chất khác	x	x	x	x
140.	Sơ cấp cứu bệnh nhân bông do tia xạ	x	x	x	x
141.	Nội soi hô hấp điều trị bệnh nhân thở máy	x	x		
142.	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	x	x		
143.	Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống	x	x	x	
144.	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	x	x		
145.	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	x	x		
146.	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	x	x		
147.	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	x	x		
148.	Sử dụng hỗn dịch các tế bào chủ yếu của da tự thân điều trị vết thương, vết bông	x	x	x	
149.	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bông (30 phút)	x	x	x	
150.	Nẹp cố định dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng miệng sau bông	x	x	x	
151.	Nẹp cố mềm dự phòng và điều trị sẹo co kéo vùng cổ	x	x	x	
	E. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BÔNG VÀ SAU BÔNG				
152.	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	x			

153.	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	X			
154.	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	X	X		
G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH					
155.	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương mạn tính	X	X	X	
156.	Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun, ...) điều trị vết thương mạn tính	X	X	X	
157.	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	X	X	X	
158.	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	X	X		
159.	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	X	X	X	
160.	Phẫu thuật chuyên vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	X	X		
161.	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	X	X	X	
162.	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	X	X	X	
163.	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	X			
164.	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	X	X		
165.	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch nông trên điều trị loét cùn cụt	X	X		
166.	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	X	X		
167.	Kỹ thuật xác định nồng độ O ₂ và CO ₂ tại chỗ vết thương mạn tính	X	X	X	
168.	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	X	X		
169.	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	X	X		
170.	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	X	X		
171.	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	X	X	X	
172.	Kỹ thuật kéo dẫn tổ chức trong điều trị vết thương mạn tính	X	X	X	
173.	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	X	X	X	
174.	Can thiệp mạch trong điều trị loét tĩnh mạch chi dưới	X			
175.	Chụp mạch cản quang trong chẩn đoán hệ mạch tại chỗ vết thương mạn tính	X	X		
176.	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè	X	X	X	
177.	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính	X	X	X	X
178.	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp	X	X	X	
179.	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính	X	X	X	
180.	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	X	X	X	X

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XII. UNG BƯỚU

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Ung bướu như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	O. KỸ THUẬT KHÁC				
402.	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	x			
403.	Điều trị ung thư bằng vi cầu phóng xạ	x			
404.	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	x	x		
405.	Điều trị ung thư bằng miễn dịch phóng xạ	x	x		
406.	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	x	x		
407.	Điều trị ung thư bằng cây hạt phóng xạ	x	x		
408.	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	x	x		
409.	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	x	x		
410.	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ	x	x		
411.	Điều trị ung thư vú bằng cây hạt phóng xạ	x	x		
412.	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng cây hạt phóng xạ	x	x		
413.	Xạ trị trong mô ung thư não	x			
414.	Xạ trị trong mô ung thư nội mạc tử cung	x			
415.	Xạ trị trong mô ung thư cổ tử cung	x			
416.	Xạ trị trong mô ung thư khoang miệng	x			
417.	Xạ trị trong mô ung thư di căn xương	x			
418.	Xạ trị trong mô ung thư di căn cột sống	x			
419.	Xạ trị trong mô ung thư âm đạo	x			
420.	Xạ trị trong mô ung thư da	x			
421.	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	x	x		
422.	Xạ trị sử dụng PET/CT mô phỏng	x	x		
423.	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ ¹²⁵ I	x	x		
424.	Điều trị ung thư vú bằng cây hạt phóng xạ ¹²⁵ I	x	x		
425.	Điều trị ung thư vòm mũi họng bằng cây hạt phóng xạ ¹²⁵ I	x	x		
426.	Điều trị ung thư gan bằng cây hạt phóng xạ ¹²⁵ I	x	x		
427.	Điều trị ung thư phổi bằng cây hạt phóng xạ ¹²⁵ I	x	x		
428.	Điều trị ung thư di căn bằng cây hạt phóng xạ ¹²⁵ I	x	x		
429.	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y.	x	x		
430.	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	x	x		
431.	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng	x	x		

	thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I -Nimotuzumab				
432.	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab	x	x		
433.	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	x	x		
434.	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	x	x		
435.	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	x			
436.	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	x			
437.	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	x			
438.	Xạ trị gia tốc toàn não	x	x		
439.	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	x	x		
440.	Điều trị ung thư bằng vắc xin	x			
441.	Điều trị ung thư bằng tế bào gốc	x			
442.	Xạ trị trong mô u não	x			
443.	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	x	x		
444.	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	x	x		
445.	Xạ trị trong mô ung thư tụy	x			
446.	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	x	x		
447.	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	x			
448.	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	x	x		

**DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XIV. MẮT

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Mắt như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	1. Nội khoa				
288.	Test lấy bì	X	X	X	X
289.	Test nội bì	X	X	X	X
290.	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	X	X	X	X
291.	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	X	X	X	X
	2. Chẩn đoán hình ảnh				
292.	Chụp mạch ký huỳnh quang	X	X	X	
	3. Các kỹ thuật khác (TTLT 37)				
293.	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	X	X	X	
294.	Chụp Angiography mắt	X	X	X	

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XV. TAI MŨI HỌNG

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyến kỹ thuật vào chuyên mục Tai Mũi Họng như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
358.	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (ác tính)	X	X		
359.	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	X	X	X	
360.	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	X	X	X	
361.	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	X	X		
362.	Phẫu thuật lấy bỏ vật liệu ghép	X	X		
363.	Cắt phanh lưỡi (gây mê)	X	X	X	X
364.	Phẫu thuật cắt ung thư sàn miệng	X	X		
365.	Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng	X	X		
366.	Khâu lỗ thủng thực quản	X	X		
367.	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	X	X		
368.	Trích áp xe vùng đầu cổ	X	X	X	X
369.	Phẫu thuật nội soi cắt phần giữa xương hàm trên trong ung thư sàng hàm	X	X		
370.	Phẫu thuật cắt toàn bộ xương hàm trên trong ung thư sàng hàm	X	X		
371.	Phẫu thuật cắt ung thư Amydal sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2	X	X		
372.	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	X	X		
373.	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản bằng Laser CO2 (gây tê/gây mê)	X	X		
374.	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) bằng dao siêu âm/ Laser CO2	X	X		
375.	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2	X	X		
376.	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	X	X		
377.	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	X	X		
378.	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	X	X		
379.	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	X	X		
380.	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / Ligasure	X	X		
381.	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	X	X		

382.	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	x	x		
383.	Phẫu thuật khối u khoang bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure	x	x		
384.	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII sử dụng NIM dò dây VII	x	x		
385.	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation	x			
386.	Phẫu thuật nội soi mũi xoang có sử dụng định vị Navigation	x	x		
387.	Phẫu thuật nội soi cắt u sọ hầu sử dụng định vị Navigation	x			
388.	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation	x			
389.	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation	x	x		
390.	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	x			
391.	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...)	x	x		
392.	Đóng lỗ rò thực quản-khí quản	x	x		
393.	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	x	x		
394.	Phẫu thuật rút ống nông/T-tube sau chỉnh hình sọ hẹp thanh/ khí quản	x	x		
	E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
395.	Cắt u cuộn cảnh	x	x		
396.	Đo ABR (1 lần)	x	x		
397.	Đo AOE (1 lần)	x	x		
398.	Đo sức nghe lời	x	x	x	
399.	Đo trên ngưỡng	x	x	x	
400.	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	x			

**DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XVI. RĂNG - HÀM - MẶT

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Răng Hàm Mặt như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
348.	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	x	x		

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Phục hồi chức năng như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	G. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)				
157.	Điều trị bằng từ trường xuyên sọ	X	X		
158.	Điều trị bằng điện vi dòng	X	X	X	X
159.	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	X	X	X	
160.	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	X	X	X	
161.	Điều trị chườm ngải cứu	X	X	X	X
162.	Thủy trị liệu có thuốc	X	X	X	X
163.	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	X	X	X	X
164.	Điều trị bằng bồn tắm tương phản nóng lạnh	X	X		
165.	Điều trị bằng bồn tắm điện một chiều	X	X		
166.	Điều trị bằng bồn mát xa thủy lực	X	X		
	H. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
167.	Tập vận động cột sống	X	X	X	
168.	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	X	X	X	X
169.	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	X	X	X	X
170.	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	X	X	X	X
171.	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	X	X	X	X
172.	Tập dưỡng sinh	X	X	X	X
173.	Kỹ thuật tập vận động trên hệ thống người máy (Robot)	X	X		
174.	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng	X	X		
175.	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	X	X		
176.	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	X	X	X	
177.	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	X	X	X	X
178.	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	X	X	X	X
179.	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson	X	X		
180.	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	X	X	X	
181.	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà	X	X	X	
182.	Kỹ thuật tập sức bền có gắn máy theo dõi tim mạch	X	X	X	

183.	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn máy theo dõi tim mạch	x	x	x	x
184.	Kỹ thuật thư dẫn	x	x	x	x
185.	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	x	x	x	x
186.	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ với máy Isokinetic	x	x	x	
187.	Kỹ thuật tập đi trên thảm lăn (Treadmill) với nâng đỡ một phần trọng lượng	x	x	x	
	I. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
188.	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	x	x	x	
189.	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)	x	x	x	
	K. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)				
190.	Kỹ thuật áp dụng phân tích hành vi (ABA)	x	x	x	
191.	Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ	x	x	x	x
192.	Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ	x	x	x	x
193.	Kỹ thuật vận động môi miệng chuẩn bị cho trẻ tập nói	x	x	x	x
194.	Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hoạt động nhai, nuốt	x	x	x	x
	L. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)				
195.	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	x	x		
196.	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi bằng kỹ thuật ASQ	x	x	x	
197.	Lượng giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp ở trẻ em	x	x	x	x
198.	Lượng giá kỹ năng vận động tinh và kỹ năng sinh hoạt hàng ngày ở trẻ em	x	x	x	x
199.	Lượng giá trẻ tự kỷ theo tiêu chuẩn DSM-IV	x	x	x	x
200.	Lượng giá trẻ tự kỷ bằng thang điểm CARS	x	x	x	
201.	Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT	x	x	x	
202.	Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM	x	x	x	
203.	Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS	x	x	x	
204.	Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS)	x	x	x	x
205.	Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi	x	x	x	
206.	Đo mức độ tiêu thụ o xy tối đa	x	x	x	x
207.	Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa	x	x	x	x
208.	Nghiệm pháp đi 6 phút	x	x	x	x
209.	Nghiệm pháp vận động toàn bộ Rickili	x	x	x	x
210.	Nghiệm pháp Tinetti	x	x	x	x
211.	Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi	x	x	x	x
212.	Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói	x	x	x	x
213.	Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường	x	x	x	

214.	Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà	x	x		
215.	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	x	x		
216.	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú (tay, chân hoặc thân mình)	x	x		
217.	Kỹ thuật can thiệp rối loạn tiêu tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	x	x		
218.	Kỹ thuật thông mũi họng ngược dòng ở trẻ em	x	x		
219.	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II	x	x	x	x
220.	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III	x	x	x	
221.	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV	x	x		
222.	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép hoặc vết thương	x	x	x	
223.	Kỹ thuật điều trị sẹo bóng bằng gel Silicol	x	x		
224.	Kỹ thuật điều trị sẹo bóng bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol	x	x	x	
225.	Kỹ thuật điều trị sẹo bóng bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	
226.	Kỹ thuật điều trị sẹo bóng bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	
227.	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo	x	x	x	
228.	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol	x	x		
229.	Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào	x	x		
M. DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)					
230.	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)	x	x	x	
231.	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)	x	x	x	x
232.	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	x	x	x	x
233.	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	x	x	x	
234.	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng	x	x	x	
235.	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng	x	x	x	
236.	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	x	x	x	
237.	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	x	x	x	
238.	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp	x	x	x	

	bàn tay				
239.	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay	x	x	x	
240.	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	x	x	x	
241.	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	x	x	x	
242.	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ	x	x	x	
243.	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhựa	x	x	x	
244.	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng	x	x	x	
245.	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo	x	x	x	
246.	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x	x	x	
247.	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối	x	x	x	
248.	Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối	x	x	x	
	N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
249.	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	x	x	x	
250.	Tập do cứng khớp	x	x	x	x
251.	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	x	x	x	x
252.	Xoa bóp áp lực hơi	x	x	x	x

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XVIII. ĐIỆN QUANG

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Điện quang như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
676.	Điều trị u xơ tử cung bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)	x	x		
677.	Điều trị các khối u bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao dưới hướng dẫn cộng hưởng từ (HIFU)	x	x		
678.	Điều trị u tuyến tiền liệt bằng sóng siêu âm hội tụ tần số cao	x	x		
679.	Chụp và điều trị nút búi giãn tĩnh mạch dạ dày ngược dòng (BRTO)	x	x		
680.	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da	x	x		
681.	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt	x	x		
682.	Điều trị phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt bằng nút động mạch tuyến tiền liệt	x	x		
683.	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	x	x		
684.	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	x			
685.	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ qua da	x			
686.	Điều trị các khối u bằng cây hạt phóng xạ qua da	x			
687.	Chụp và nút mạch điều trị u phổi	x	x		
688.	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất	x	x		
689.	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống	x	x		
690.	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nội (Stereotaxic)	x	x		
691.	Chọc sinh thiết tạng dưới định vị Robot	x	x		
692.	Điều trị đốt các khối u bằng sóng điện từ trường (NanoKnife)	x	x		
693.	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	x	x		
	Chụp CHT máy từ lực ≥ 1.5Tesla				
694.	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	x	x		
695.	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	x	x		

696.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc)	x	x		
697.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	x	x		
698.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	x	x		
699.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	x	x		
700.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	x	x		
701.	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	x	x		
702.	Cộng hưởng từ phổ tim	x	x		
703.	Siêu âm tại giường	x	x	x	x
	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
704.	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	x	x		

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XIX. Y HỌC HẠT NHÂN

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Y học hạt nhân như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
391.	Điều trị di căn ung thư bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
392.	Điều trị ung thư tuyến tiền liệt bằng cấy hạt phóng xạ ^{103}Pd	x	x		
393.	Điều trị ung thư phổi bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
394.	Điều trị ung thư thực quản bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
395.	Điều trị ung thư đầu cổ bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
396.	Điều trị u não bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	x	x		
397.	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	x	x		
398.	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	x	x		
399.	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab	x	x		
400.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y - Rituximab	x	x		
401.	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y - Nimotuzumab	x	x		
402.	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	x	x		
403.	Điều trị ung thư bằng hạt phóng xạ	x	x		
404.	Xạ hình chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
405.	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
406.	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	x	x		
407.	PET/CT chẩn đoán bằng NaF	x	x		
408.	Xạ hình xương bằng NaF	x	x		
409.	Xạ trị áp sát bằng đồng vị phóng xạ	x	x		
410.	Xạ trị áp sát bằng hạt phóng xạ	x	x		
411.	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	x	x		
412.	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ	x	x		
413.	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau	x	x		

	điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y				
414.	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	x	x		
415.	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	x	x		
416.	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	x	x		
417.	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	x	x		
418.	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{177}Lu	x	x		
419.	SPECT tụy	x	x		
420.	Xạ hình tụy	x	x		

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Nội soi chẩn đoán can thiệp như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
107.	Nội soi bàng quang có can thiệp	x	x		

**DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Huyết học – Truyền máu như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		A	B	C	D
1	2	3			
	K. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
565.	Định lượng kháng nguyên antithrombin/ antithrombinIII (AT antigen/ATIII antigen)	x	x		
566.	Định lượng hoạt tính antithrombin/ antithrombinIII (AT activity/ATIII activity)	x	x		
567.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	x	x		
568.	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	x	x		
569.	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (vWf:Ag) bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	x	x		
570.	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	x	x		
571.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung	x	x		
572.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu chung	x	x		
573.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	x	x		
574.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu ngoại sinh	x	x		
575.	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	x	x		
576.	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	x	x		
577.	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
578.	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
579.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
580.	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
581.	Định lượng hoạt tính yếu tố von Willebrand (đồng yếu tố Ristocetin) bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang	x	x		
582.	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	x	x		

583.	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	x	x		
584.	Định lượng kháng nguyên Protein C (PC antigen)	x	x		
585.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	x	x		
586.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	x	x		
587.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	x	x		
588.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	x	x		
589.	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	x	x		
590.	Đo độ đàn hồi cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) trung hòa heparin (TEG- Heparinase)	x	x		
591.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiểu cầu (TEG- Platelet blocker)	x	x		
592.	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph) ức chế tiêu sợi huyết (TEG- Antifibrinolytic drug)	x	x		
593.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin bằng phương pháp trở kháng	x	x		
594.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin bằng phương pháp trở kháng	x	x		
595.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Acid Arachidonic bằng phương pháp trở kháng	x	x		
596.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP bằng phương pháp trở kháng	x	x		
597.	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen bằng phương pháp trở kháng	x	x		
598.	Định lượng kháng nguyên men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Antigen)	x	x		
599.	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13 (A Disintegrin And Metalloproteinase with Thrombo Sprondin1 Member 13 Activity)	x	x		
600.	Định lượng yếu tố Kininogen trọng lượng phân tử cao (Định lượng yếu tố HMWK)	x	x		
601.	Định lượng yếu tố Prekallikrein (Định lượng yếu tố PKK)	x	x		
602.	Định lượng PIVKA (Protein Induced by Vitamin K Absence)	x	x		
603.	Xét nghiệm kháng Protein C hoạt hóa	x	x		
604.	Xét nghiệm TEG thăm dò chức năng tiểu cầu	x	x		
	L. TẾ BÀO HỌC				
605.	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	x	x		
606.	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc	x	x	x	

607.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	x	x		
608.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	x	x		
609.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	x	x		
610.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	x	x		
611.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	x	x		
612.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase đặc hiệu	x	x		
613.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	x	x		
614.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	x	x		
615.	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tùy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	x	x		
616.	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tùy xương trên máy nhuộm tự động	x	x		
617.	Xét nghiệm hình dáng-kích thước hồng cầu niệu	x	x		
M. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU					
618.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
619.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
620.	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x		
621.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
622.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)	x	x		
623.	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	x	x		
624.	Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (kỹ thuật pha rắn).	x	x		
625.	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
626.	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (Kỹ thuật Scangel)	x	x		
N. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC					
627.	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	x	x		
628.	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tùy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	x	x		
629.	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	x	x	x	
630.	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM	x	x	x	

	(phương pháp thăm miễn dịch)				
631.	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
632.	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính bằng phương pháp Flow-cytometry	x	x		
633.	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	x	x		
634.	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	x	x		
635.	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	x	x		
636.	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	x	x		
637.	Đánh giá chỉ số IS (sepsis index) trên máy flow cytometry	x	x		
	O. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC				
638.	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	x	x		
639.	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	x	x		
640.	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	x	x		
641.	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	x	x		
642.	Định typ HLA bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	x	x		
643.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	x	x		
644.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	x	x		
645.	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	x	x		
646.	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	x	x		
647.	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	x	x		
648.	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	x	x		
649.	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	x	x		
650.	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	x	x		
651.	Xét nghiệm phát hiện máu mẹ trong dịch ối	x	x		
652.	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	x	x		
653.	Xét nghiệm chimerism bằng kỹ thuật realtime PCR	x	x		
654.	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	x	x		
655.	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	x	x		
656.	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật MLPA	x	x		
657.	Xét nghiệm xác định đột biến gen beta thalassemia bằng	x	x		

	kỹ thuật MLPA				
658.	Xét nghiệm xác định đột biến gen alpha thalassemia bằng kỹ thuật MLPA	x	x		
659.	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA)	x	x		
660.	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)	x	x		
661.	Xét nghiệm FISH chẩn đoán hội chứng Down	x	x		
662.	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	x			
	P. TRUYỀN MÁU				
663.	Điều chế khối bạch cầu gan tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu	x	x		
664.	Điều chế khối hồng cầu gan tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu	x	x		
665.	Điều chế huyết tương gan tách bằng máy tách tế bào tự động từ một người hiến máu	x	x		
666.	Xét nghiệm sàng lọc viêm gan E đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hoá phát quang kỹ thuật NAT	x			
667.	Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang	x	x		
668.	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	x	x		
669.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ MNSs (M, N, S, s, Mia) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	x	x		
670.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kidd (Jka, Jkb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	x	x		
671.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Duffy (Fya, Fyb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	x	x		
672.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lutheran (Lua, Lub) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	x	x		
673.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Kell (K, k, Kpa, Kpb, Jsa, Jsb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	x	x		
674.	Xét nghiệm định nhóm máu xác định kháng nguyên P1 đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	x	x		
675.	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Lewis (Lea, Leb) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động	x	x		
	Q. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				

676.	Gạn tách huyết tương điều trị	x	x		
677.	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	x	x		
678.	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	x	x		
679.	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	x	x		
680.	Truyền thuốc thái sắt đường dưới da	x	x		
681.	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng ghép tế bào gốc	x	x		
682.	Truyền khối tế bào gốc tạo máu	x	x		
	R. TẾ BÀO GỐC				
683.	Xử lý tế bào gốc bằng máy tự động	x	x		
684.	Xử lý tế bào gốc bằng phương pháp thủ công	x	x		
685.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng phương pháp thủ công	x	x		
686.	Rửa sản phẩm tế bào gốc sau bảo quản bằng máy tự động	x	x		
687.	Tìm kiếm nguồn tế bào gốc phù hợp cho ghép	x	x		
688.	Chọn lọc tế bào gốc sử dụng kỹ thuật từ tính	x	x		
689.	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	x	x		
690.	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm tế bào dòng chảy	x	x		
	S. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
691.	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	x	x		
692.	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	x	x		
693.	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	x	x		
694.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn	x	x		
695.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ tủy xương	x	x		
696.	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	x	x		

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XXIII. HÓA SINH

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Hóa sinh như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		A	B	C	D
1	2	3			
	G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
224.	ALA	x	x		
225.	Alpha Microglobin	x	x		
226.	Bộ thể trong huyết thanh	x	x		
227.	C-Peptid	x	x		
228.	Định lượng CRP	x	x	x	
229.	Định lượng Mcthotrexat	x	x		
230.	Định lượng p2PSA	x	x		
231.	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	x	x		
232.	Định lượng Tranferin Receptor	x	x		
233.	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	x	x		
234.	Đường máu mao mạch	x	x	x	
235.	Erythropoietin	x	x		
236.	GH	x	x		
237.	Gross	x	x		
238.	Homocysteine	x	x		
239.	Inhibin A	x	x		
240.	Maclagan	x	x		
241.	Nồng độ rượu trong máu	x	x		
242.	Paracetamol	x	x		
243.	Phản ứng cố định bộ thể	x	x		
244.	Phản ứng CRP	x	x	x	
245.	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	x	x		
246.	Salicylate	x	x		
247.	Tricyclic anti depressant	x	x		
248.	Xác định Bacturate trong máu	x	x		
249.	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)	x	x		
250.	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	x	x	x	
251.	DPD	x	x		
252.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	x	x	x	
253.	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	x	x		
254.	Hydrocorticosteroid định lượng	x	x		
255.	Oestrogen toàn phần định lượng	x	x		
256.	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	x	x	x	
257.	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	x	x	x	
258.	Bilirubin định tính	x	x	x	
259.	Canxi, Phospho định tính	x	x	x	
260.	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	x	x	x	
261.	Clo dịch	x	x	x	

262.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	x	x		
263.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	x	x		

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XXIV. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Vi sinh- Ký sinh trùng như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
337.	<i>Aspergillus</i> miễn dịch bán tự động	X	X		
338.	<i>Cryptococcus</i> test nhanh	X	X	X	X
339.	<i>Pneumocystis</i> miễn dịch bán tự động	X	X		
340.	Vi khuẩn Ag miễn dịch tự động	X	X		
341.	Vi khuẩn Ag miễn dịch bán tự động	X	X		
342.	Vi khuẩn Ab miễn dịch tự động	X	X		
343.	Vi khuẩn Ab miễn dịch bán tự động	X	X		
344.	Ký sinh trùng Ag miễn dịch tự động	X	X		
345.	Ký sinh trùng Ag miễn dịch bán tự động	X	X		
346.	Ký sinh trùng Ab miễn dịch tự động	X	X		
347.	Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động	X	X		
348.	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	X	X		
349.	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	X	X		
350.	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	X	X		
351.	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	X	X		
352.	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinh vật)	X	X		
353.	Vi khuẩn Real-time PCR	X	X		
354.	Vi nấm Real-time PCR	X	X		
355.	Ký sinh trùng Real-time PCR	X	X		
356.	Ký sinh trùng test nhanh	X	X	X	X
357.	Ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gen	X	X		
358.	Vi nấm kháng thuốc định tính	X	X		
359.	Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	X	X		
360.	Xét nghiệm cận dư phân	X	X		

DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

Bổ sung danh mục kỹ thuật và phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Giải phẫu bệnh và tế bào học như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
91.	Xét nghiệm đột biến gen gây dị tật bẩm sinh	x			
92.	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	x			
93.	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	x			
94.	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	x			
95.	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	x			
96.	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	x			
97.	Xét nghiệm đột biến gen ALK	x			
98.	Xét nghiệm HLA	x			
99.	Xét nghiệm đột biến gen KIT	x			
100.	Xét nghiệm đột biến gen BRCA 1, BRCA 2	x			
101.	Xét nghiệm đột biến gen APC	x			
102.	Xét nghiệm đột biến gen MET	x			
103.	Xét nghiệm đột biến gen Dystrophin	x			
104.	Xét nghiệm các gen gây ung thư đại tràng và tụy	x			
105.	Xét nghiệm các gen gây ung thư tiền liệt tuyến và melanoma	x			
106.	Xét nghiệm các gen gây ung thư phổi	x			
107.	Xét nghiệm các gen tự miễn trong bệnh hen phế quản và viêm khớp dạng thấp	x			
108.	Xét nghiệm các gen tự miễn trong đái tháo đường	x			
109.	Phân tích tính đa hình thụ thể gamma Fc (FCGR)	x			
110.	Phân tích tính đa hình gen DPYD	x			
111.	Phân tích tính đa hình gen TPMT	x			
112.	Phân tích tính đa hình gen CYP2C19	x			
113.	Phân tích tính đa hình gen MDR1, CYP2D6 và CCR5	x			
114.	Phân tích tính đa hình gen VKORC1 và CYP2C9	x			
115.	Phân tích tính đa hình gen ApoE	x			
	E. KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
116.	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	x			

**DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XXVI. VI PHẪU

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyến kỹ thuật vào chuyên mục Vi phẫu như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYẾN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
59.	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	x	x		
60.	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	x	x		

**DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5 năm 2017)

XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI

Bổ sung danh mục kỹ thuật và phân tuyển kỹ thuật vào chuyên mục Phẫu thuật nội soi như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		A	B	C	D
1	2	3			
	I. TIÊU HÓA				
499.	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + Đặt lưới nhân tạo và tạo van chống trào ngược	X	X		
500.	Phẫu thuật nội soi tạo hình môn vị	X	X		
501.	Phẫu thuật nội soi thăm dò sinh thiết gan hoặc tụy, hoặc ...	X	X		
502.	Phẫu thuật nội soi nối nang ống mật chủ - tá tràng	X	X		
	K. CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH				
503.	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	X			
504.	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	X			
	L. HÀM MẶT - TẠO HÌNH				
505.	Phẫu thuật nội soi điều trị chấn thương hàm mặt	X			
506.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương hàm dưới	X			
507.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình xương hàm trên	X			
508.	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình sọ mặt	X			
509.	Phẫu thuật nội soi cắt u hàm mặt	X			
510.	Phẫu thuật nội soi vùng đầu mặt cổ khác	X			
511.	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong tạo hình cơ quan sinh dục ngoài (VD: Tạo hình âm đạo sau ung thư hoặc teo âm đạo bẩm sinh)	X			
	M. PHẪU THUẬT TIẾT NIỆU				
512.	Phẫu thuật nội soi cắt u túi tinh	X	X		
513.	Phẫu thuật nội soi rạch mở lỗ phóng tinh niệu đạo	X	X		
514.	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu ổ áp xe tiền liệt tuyến	X	X		
515.	Phẫu thuật nội soi đặt protere niệu đạo	X	X		
516.	Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị trào ngược bàng quang – niệu đạo	X	X		
517.	Phẫu thuật nội soi bơm silicon điều trị đái rị	X	X		
	N. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
518.	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	X	X		
519.	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	X	X		
520.	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	X	X		

**DANH MỤC KỸ THUẬT VÀ PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT
TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44./2017/TT-BYT ngày 10 tháng 5... năm 2017)

XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ

Bổ sung Danh mục kỹ thuật và Phân tuyển kỹ thuật vào chuyên ngành Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ như sau:

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
495.	Ghép mỡ tự thân Coleman vùng trán	x	x		
496.	Ghép mỡ tự thân Coleman điều trị lõm mắt	x	x		
497.	Tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng tiêm chất làm đầy	x	x		
498.	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí rộng, phức tạp	x	x		
499.	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman	x	x		
500.	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ Coleman	x	x		
501.	Tạo hình không âm đạo bằng nong giãn	x	x		
502.	Tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng nong giãn	x	x		
503.	Treo cung mày bằng chỉ	x	x		
504.	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	x			

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Việt Tiến